

CHƯƠNG V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

“Điều khoản tham chiếu” bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

I. Giới thiệu:

1. Mô tả khái quát về dự án/dự toán mua sắm và gói thầu:

- Các dự án năm 2026 – đợt 1, bao gồm: i) Đầu tư nâng cao năng lực hệ thống mạng Core tại vị trí dự phòng TTDL năm 2026; ii) Đầu tư thiết bị tường lửa cho các TBA 110kV và NMTĐ tại các Đơn vị thành viên; iii) Đầu tư hạ tầng phục vụ ứng dụng quản lý thông tin khách hàng sử dụng điện tại vị trí dự phòng TTDL năm 2026; iv) Đầu tư hạ tầng máy chủ triển khai hóa đơn điện tử tại vị trí dự phòng TTDL năm 2026; v) Đầu tư nâng cao năng lực hệ thống mạng Internet và WAN tại vị trí dự phòng TTDL năm 2026; vi) Đầu tư nâng cao năng lực hệ thống sao lưu dữ liệu năm 2026;

- Gói thầu 01.GS: Giám sát công tác triển khai các dự án CORE- FIREWALL110-CMIS.DR- HDDT.DR- INTERNET- WAN-SAOLUU.2026;

- Địa điểm xây dựng: Vị trí chính TTDL EVNCPC, địa chỉ: số 393 Trưng Nữ Vương, Phường Hòa Cường, Vị trí dự phòng Trung tâm dữ liệu EVNCPC, địa chỉ: số 02 Quang Trung, thành phố Đà Nẵng và Vị trí triển khai tại 15 TBA 110kV do QTPC quản lý và 05 NMTĐ do CPSC quản lý.

- Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật:

+ Quyết định số 100/QĐ-IT ngày 02/02/2026 của CPCIT về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án Đầu tư nâng cao năng lực hệ thống mạng Core tại vị trí dự phòng TTDL năm 2026.

+ Quyết định số 145/QĐ-IT ngày 13/02/2026 của CPCIT về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án Đầu tư thiết bị tường lửa cho các TBA 110kV và NMTĐ tại các Đơn vị thành viên;

+ Quyết định số 172/QĐ-IT ngày 28/02/2026 của CPCIT về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án Đầu tư hạ tầng phục vụ ứng dụng quản lý thông tin khách hàng sử dụng điện tại vị trí dự phòng TTDL năm 2026;

+ Quyết định số 157/QĐ-IT ngày 25/02/2026 của CPCIT về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án Đầu tư hạ tầng máy chủ triển khai hóa đơn điện tử tại vị trí dự phòng TTDL năm 2026;

+ Quyết định số 195/QĐ-IT ngày 07/3/2026 của CPCIT về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án Đầu tư nâng cao năng lực hệ thống mạng Internet và WAN tại vị trí dự phòng TTDL năm 2026;

+ Quyết định số 444/QĐ-IT ngày 06/5/2026 của CPCIT về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án Đầu tư nâng cao năng lực hệ thống sao lưu dữ liệu năm 2026.

- Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

+ Quyết định số 118/QĐ-IT ngày 06/02/2026 của CPCIT về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Đầu tư nâng cao năng lực hệ thống mạng Core tại vị trí dự phòng TTDL năm 2026.

+ Quyết định số 165/QĐ-IT ngày 27/2/2026 của CPCIT về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Đầu tư thiết bị tường lửa cho các TBA 110kV và NMTĐ tại các Đơn vị thành viên;

+ Quyết định số 251/QĐ-IT ngày 18/3/2026 của CPCIT về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Đầu tư hạ tầng phục vụ ứng dụng quản lý thông tin khách hàng sử dụng điện tại vị trí dự phòng TTDL năm 2026;

+ Quyết định số 254/QĐ-IT ngày 18/3/2026 của CPCIT về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Đầu tư hạ tầng máy chủ triển khai hóa đơn điện tử tại vị trí dự phòng TTDL năm 2026;

+ Quyết định số 277/QĐ-IT ngày 24/3/2026 của CPCIT về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Đầu tư nâng cao năng lực hệ thống mạng Internet và WAN tại vị trí dự phòng TTDL năm 2026;

+ Quyết định số 447/QĐ-IT ngày 07/5/2026 của CPCIT về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Đầu tư nâng cao năng lực hệ thống sao lưu dữ liệu năm 2026.

- **Mục tiêu đầu tư xây dựng**

- Dự án: Đầu tư nâng cao năng lực hệ thống mạng Core tại vị trí dự phòng TTDL năm 2026:

Đầu tư Thiết bị Firewall Core tại site dự phòng TTDL EVNCPC để thực hiện chức năng bảo vệ máy chủ ứng dụng ảo hóa, vật lý tại phân vùng mạng Core TTDL, giúp giảm rủi ro cho hệ thống mạng Core khi hệ thống chính tại TTDL bị sự cố.

- Dự án: Đầu tư thiết bị tường lửa cho các TBA 110kV và NMTĐ tại các Đơn vị thành viên: Việc đầu tư trang bị VTTB liên quan đến các giải pháp ATTT trên hệ thống mạng OT tại EVNCPC nhằm nâng cao vận hành an toàn, liên tục, bảo mật thông tin hoạt động sản xuất kinh doanh và nâng cao năng lực hệ thống ATTT theo các quy định của EVN và các quy định liên quan khác của Cơ quan nhà nước, trong đó hướng đến các mục tiêu chính:

- Nâng cao năng lực, tăng cường khả năng bảo mật, hỗ trợ đáp ứng các yêu cầu về an toàn thông tin hệ thống mạng OT tại EVNCPC;

- Nâng cao năng lực vận hành ổn định và độ tin cậy hệ thống mạng OT, đáp ứng yêu cầu vận hành các hệ thống SCADA tại các Trạm biến áp 110kV không người trực và các Nhà máy thủy điện của EVNCPC.

- Dự án: Đầu tư hạ tầng phục vụ ứng dụng quản lý thông tin khách hàng sử dụng điện tại vị trí dự phòng TTDL năm 2026: Trang bị bổ sung tài nguyên (máy chủ) lắp đặt tại vị trí dự phòng Trung tâm dữ liệu EVNCPC (DR Site), nhằm nâng cao năng lực cho hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ khách hàng sử dụng điện (CSDL CMIS) tại DR Site đáp ứng các yêu cầu sau:

- Nâng cao tính sẵn sàng cho CSDL CMIS Vận hành và Báo cáo khi cả hệ thống máy chủ tại vị trí chính Trung tâm dữ liệu EVNCPC (DC Site) gặp sự cố;

- Nâng cao khả năng chia sẻ tải giữa các máy chủ tại DR Site.

- Dự án: Đầu tư hạ tầng máy chủ triển khai hóa đơn điện tử tại vị trí dự phòng TTDL năm 2026: Trang bị tài nguyên (máy chủ) lắp đặt tại vị trí dự phòng TTDL

EVNCPC (DR site), nhằm nâng cao năng lực cho hệ thống cơ sở dữ liệu (CSDL) hóa đơn điện tử (HDDT) tại vị trí dự phòng đáp ứng các yêu cầu sau:

- Nâng cao tính sẵn sàng cho hệ thống CSDL HDDT phục vụ khách hàng sử dụng điện khi cả hệ thống máy chủ tại vị trí chính (DC site) gặp sự cố;
- Nâng cao khả năng chia sẻ tải giữa các máy chủ tại DR site.
- Dự án: Đầu tư nâng cao năng lực hệ thống mạng Internet và WAN tại vị trí dự phòng TTDL năm 2026: Nâng cao ATTT, kết nối VPN cho việc truy cập các ứng dụng nội bộ và chia sẻ tải, giảm rủi ro cho thiết bị kết nối Internet, WAN tại vị trí chính và vị trí dự phòng Trung tâm dữ liệu EVNCPC, bổ sung giao diện kết nối cho hướng mạng WAN.
- Dự án: Đầu tư nâng cao năng lực hệ thống sao lưu dữ liệu năm 2026: Nâng cao năng lực hệ thống sao lưu dữ liệu EVNCPC, cung cấp tài nguyên phục vụ sao lưu khôi phục dữ liệu cho các ứng dụng, cụ thể:
 - Cung cấp tài nguyên lưu trữ dữ liệu Backup;
 - Bổ sung máy chủ vật lý để làm Proxy cho các hệ thống Backup;
 - Nâng cấp năng lực License cho hệ thống Backup.

• **Quy mô dự kiến**

- Dự án: Đầu tư nâng cao năng lực hệ thống mạng Core tại vị trí dự phòng TTDL năm 2026: Đầu tư mới 01 Hệ thống Core Firewall, bao gồm 2 thiết bị;
- Dự án: Đầu tư thiết bị tường lửa cho các TBA 110kV và NMTĐ tại các Đơn vị thành viên: Đầu tư mới:
 - 15 Thiết bị Firewall tại TBA 110kV (cấu hình 01);
 - 05 Thiết bị Firewall tại NMTĐ (cấu hình 02).
- Dự án: Đầu tư hạ tầng phục vụ ứng dụng quản lý thông tin khách hàng sử dụng điện tại vị trí dự phòng TTDL năm 2026: Dự án thực hiện đầu tư mới 01 hệ thống máy chủ vật lý gồm 02 bộ máy chủ.
- Dự án: Đầu tư hạ tầng máy chủ triển khai hóa đơn điện tử tại vị trí dự phòng TTDL năm 2026: Dự án thực hiện đầu tư mới 01 hệ thống máy chủ vật lý gồm 02 bộ máy chủ.
- Dự án: Đầu tư nâng cao năng lực hệ thống mạng Internet và WAN tại vị trí dự phòng TTDL năm 2026: Đầu tư mới các hạng mục:
 - Hệ thống Internet firewall, bao gồm 2 thiết bị: 01 hệ thống;
 - Hệ thống WAN firewall, bao gồm 2 thiết bị: 01 hệ thống;
 - Module mở rộng cổng cho thiết bị WAN Switch: 04 Module.
- Dự án: Đầu tư nâng cao năng lực hệ thống sao lưu dữ liệu năm 2026: Đầu tư mới 02 hệ thống Disk Backup cấu hình 01; 01 hệ thống Disk Backup cấu hình 02; 03 bộ máy chủ Backup; 01 gói bản quyền phần mềm Backup VM và File.

2. *Mô tả mục đích tuyển chọn nhà thầu:* Lựa chọn một nhà thầu tư vấn có kinh nghiệm và khả năng giám sát công tác triển khai dự án ứng dụng công nghệ thông tin với chi phí thấp nhất và tiêu chuẩn chất lượng đảm bảo, hoàn thành hợp đồng đúng hạn.

II. Phạm vi công việc:

1. Mô tả chi tiết phạm vi công việc đối với nhà thầu, nguồn vốn, tên cơ quan thực hiện dự án/dự toán mua sắm, thời gian, tiến độ thực hiện, số tháng - người hoặc ngày – người cần thiết (nếu có):

- Phạm vi công việc đối với gói thầu: Giám sát công tác triển khai dự án: Các dự án năm 2026 – đợt 1, bao gồm: i) Đầu tư nâng cao năng lực hệ thống mạng Core tại vị trí dự phòng TTDL năm 2026; ii) Đầu tư thiết bị tường lửa cho các TBA 110kV và NMTĐ tại các Đơn vị thành viên; iii) Đầu tư hạ tầng phục vụ ứng dụng quản lý thông tin khách hàng sử dụng điện tại vị trí dự phòng TTDL năm 2026; iv) Đầu tư hạ tầng máy chủ triển khai hóa đơn điện tử tại vị trí dự phòng TTDL năm 2026; v) Đầu tư nâng cao năng lực hệ thống mạng Internet và WAN tại vị trí dự phòng TTDL năm 2026; vi) Đầu tư nâng cao năng lực hệ thống sao lưu dữ liệu năm 2026.

- Phạm vi công việc đối với nhà thầu: Nhà thầu phải thực hiện giám sát việc thi công đúng với thiết kế bản vẽ thi công được duyệt, đúng quy định và các tiêu chuẩn hiện hành, nghiệm thu bàn giao hoàn chỉnh các hạng mục thực hiện, nghiệm thu hoàn thành bàn giao công trình đưa vào sử dụng.

- Tên cơ quan thực hiện dự án: Công ty Công nghệ thông tin Điện lực miền Trung.

- Địa điểm thực hiện gói thầu: Vị trí chính TTDL EVNCPC, địa chỉ: số 393 Trưng Nữ Vương, Phường Hòa Cường, Vị trí dự phòng Trung tâm dữ liệu EVNCPC, địa chỉ: số 02 Quang Trung, thành phố Đà Nẵng và Vị trí triển khai tại 15 TBA 110kV do QTPC quản lý và 05 NMTĐ do CPSC quản lý, cụ thể:

1. TBA 110kV Đồng Hới, địa chỉ: Phường Đồng Hới, Quảng Trị;
2. TBA 110kV Bồ Trạch, địa chỉ: Xã Đông Trạch, Quảng Trị;
3. TBA 110kV Văn Hoá, địa chỉ: Xã Tiến Hóa, Quảng Trị;
4. TBA 110kV Hòn La, địa chỉ: Xã Phú Trạch, Quảng Trị;
5. TBA 110kV Sông Gianh, địa chỉ: Xã Nam Gianh, Quảng Trị;
6. TBA 110kV Tuyên Hóa, địa chỉ: Xã Tuyên Hóa, Quảng Trị;
7. TBA 110kV Áng Sơn, địa chỉ: Xã Trường Ninh, Quảng Trị;
8. TBA 110kV Lệ Thủy, địa chỉ: Xã Lệ Thủy, Quảng Trị;
9. TBA 110kV Đông Hà, địa chỉ: Phường Nam Đông Hà, Quảng Trị;
10. TBA 110kV Diên Sanh, địa chỉ: Xã Diên Sanh, Quảng Trị;
11. TBA 110kV Quán Ngang, địa chỉ: Xã Gio Linh, Quảng Trị;
12. TBA 110kV Vĩnh Linh, địa chỉ: Xã Vĩnh Linh, Quảng Trị;
13. TBA 110kV Khe Sanh, địa chỉ: Xã Khe Sanh, Quảng Trị;
14. TBA 110kV Lao Bảo, địa chỉ: Xã Lao Bảo, Quảng Trị;
15. TBA 110kV Tà Rụt, địa chỉ: Xã Tà Rụt, Quảng Trị;
16. Xí nghiệp Thủy điện A Roàng, thuộc Công ty Dịch vụ Điện lực miền Trung, địa chỉ: Thôn Karông - A Ho, Xã A Lưới 4, Thành Phố Huế;

17. Xí nghiệp Thủy điện Đăk Pring, thuộc Công ty Dịch vụ Điện lực miền Trung, địa chỉ: Thôn Pring, Xã Nam Giang, Thành Phố Đà Nẵng;

18. Xí nghiệp Thủy điện An Điem, thuộc Công ty Dịch vụ Điện lực miền Trung, địa chỉ: Thôn Đại Mỹ, Xã Thượng Đức, Thành Phố Đà Nẵng;

19. Xí nghiệp Thủy điện Ry Ninh, thuộc Công ty Dịch vụ Điện lực miền Trung, địa chỉ: Xã Ialy, Tỉnh Gia Lai;

20. Xí nghiệp Thủy điện ĐrâyH'Linh, thuộc Công ty Dịch vụ Điện lực miền Trung, địa chỉ: Thôn 5, Xã Hòa Phú, Tỉnh Đắk Lắk.

- Điện thoại: 0236.2.463.463 – Fax:

- Tiến độ thực hiện: 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký, trong đó thời gian thực hiện giám sát công tác triển khai dự án không quá 60 ngày cho mỗi dự án kể từ ngày Chủ đầu tư có thông báo thực hiện (không bao gồm: Các ngày nghỉ chờ giao VTTB kể từ ngày ký hợp đồng cấp VTTB, các ngày nghỉ chờ giao VTTB giữa các đợt, các ngày nghỉ thi công do Chủ đầu tư yêu cầu đảm bảo vận hành hệ thống phục vụ SXKD).

- Số lượng người cần thiết để đảm bảo thực hiện đúng tiến độ gói thầu: Tối thiểu 05 người người. Trong đó có 01 giám sát trưởng và 04 cán bộ giám sát.

2. Mô tả các nhiệm vụ cụ thể do nhà thầu phải tiến hành trong thời gian thực hiện gói thầu tư vấn.

Mục tiêu của công việc là Giám sát công tác triển khai dự án, cụ thể như sau:

- Thực hiện các công việc giám sát thuộc phạm vi công việc của tư vấn giám sát được quy định tại Thông tư số 16/2024/TT-BTTTT.
- Thực hiện theo các quy định về công tác giám sát thi công của EVN, EVNCPC và Quy trình và Hướng dẫn hiện hành của nhà nước, chi tiết như sau:
 - Công tác triển khai dự án phải được giám sát trong suốt quá trình thi công (từ thời điểm bắt đầu thi công công trình đến khi hoàn thành toàn bộ công trình đưa vào sử dụng và công tác xử lý tồn tại trong thời gian bảo hành) theo quy định của pháp luật hiện hành.
 - Đơn vị giám sát thi công có trách nhiệm bố trí đủ lực lượng giám sát thi công theo đúng phương án giám sát và nhân sự được duyệt, thực hiện đầy đủ nhiệm vụ giám sát được quy định trong hợp đồng và pháp luật hiện hành.
 - Chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra công tác giám sát của đơn vị giám sát thi công và xử lý những sai sót, vi phạm theo quy định.

3. Quy trình giám sát:

3.1. Yêu cầu chung:

Yêu cầu công tác giám sát thi công:

3.1.1. Công trình thi công phải được giám sát về chất lượng, khối lượng, tiến độ, an toàn lao động và bảo vệ môi trường trong quá trình thi công.

3.1.2. Việc giám sát thi công công trình phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Thực hiện trong suốt quá trình thi công từ thời điểm bắt đầu thi công công trình đến khi hoàn thành toàn bộ công trình đưa vào sử dụng;

b) Giám sát thi công công trình đúng thiết kế được phê duyệt, tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, quy định về quản lý, sử dụng vật liệu, chỉ dẫn kỹ thuật và hợp đồng;

c) Trung thực, khách quan, không vụ lợi.

3.2. Nội dung giám sát công tác triển khai dự án

3.2.1. Trong quá trình triển khai lắp đặt, cài đặt và kiểm tra hiệu chỉnh thiết bị phải thực hiện chế độ giám sát công tác triển khai theo quy định tại Nghị định số 45/2026/NĐ-CP, Nghị định số 82/2024/NĐ-CP, Nghị định số 85/2025/NĐ-CP, Thông tư số 16/2024/TT-BTTTT.

3.2.2. Kiểm tra các điều kiện để triển khai

a) Kiểm tra đảm bảo có mặt bằng triển khai, các yếu tố hạ tầng kỹ thuật có liên quan;

b) Kiểm tra đảm bảo có hợp đồng triển khai đã được ký kết;

c) Kiểm tra đảm bảo có hồ sơ thiết kế chi tiết đã được phê duyệt;

d) Kiểm tra có tiến độ thực hiện chi tiết do nhà thầu triển khai lập;

đ) Kiểm tra biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có);

e) Lập biên bản kiểm tra điều kiện để triển khai.

3.2.3. Kiểm tra sự phù hợp về năng lực của nhà thầu triển khai so với hợp đồng

a) Kiểm tra về nhân lực triển khai của nhà thầu triển khai tại hiện trường nhằm đảm bảo đúng nhân lực nhà thầu triển khai cam kết trong hợp đồng và các công việc nhân lực đó đảm nhận theo đúng nhiệm vụ được phân công;

b) Kiểm tra về hệ thống quản lý chất lượng quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư 16/2024/TT-BTTTT (nếu có);

c) Kiểm tra việc ứng vốn của nhà thầu triển khai để thực hiện hợp đồng theo cam kết của nhà thầu (nếu có nêu trong hợp đồng);

d) Kiểm tra về các yêu cầu năng lực khác có nêu trong hợp đồng triển khai;

đ) Lập biên bản kiểm tra sự phù hợp về năng lực của nhà thầu triển khai so với hợp đồng.

3.2.4. Kiểm tra thiết bị công nghệ thông tin, phần mềm trước khi xây lắp, lắp đặt, cài đặt

a) Kiểm tra về số lượng, hình thức vật lý bên ngoài của các vật tư, thiết bị, phần cứng; kiểm tra các căn cứ để chứng minh bản quyền (nếu có) của phần mềm thương mại (tính hợp pháp, số lượng); kiểm tra các căn cứ để chứng minh phần mềm phổ biến);

b) Kiểm tra giấy chứng nhận xuất xứ (CO), giấy chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất (CQ) và các giấy tờ liên quan đến vật tư, thiết bị, phần cứng nêu trong hợp đồng triển khai trước khi đưa vào triển khai;

c) Kiểm tra các thông số kỹ thuật của các vật tư, thiết bị, phần cứng so với các thông tin ghi trong hợp đồng và hồ sơ thiết kế chi tiết trước khi đưa vào triển khai;

d) Khi có nghi ngờ đối với vật tư, thiết bị, phần cứng, phần mềm, đơn vị giám sát công tác triển khai phải kết hợp với chủ đầu tư thực hiện kiểm tra trực tiếp vật tư, thiết bị, phần cứng, phần mềm được xây lắp, lắp đặt, cài đặt trong dự án. Trường hợp các vật tư, thiết bị, phần cứng, phần mềm không phù hợp với thiết kế chi tiết được duyệt, đơn vị giám sát công tác triển khai phối hợp với chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu triển khai đưa ra khỏi khu vực triển khai;

đ) Lập biên bản kiểm tra vật tư, thiết bị, phần mềm trước khi xây lắp, lắp đặt, cài đặt.

3.2.5. Giám sát trong quá trình triển khai.

a) Kiểm tra và giám sát quá trình nhà thầu triển khai thực hiện các công việc tại địa điểm triển khai. Kết quả kiểm tra phải được ghi vào nhật ký giám sát công tác triển khai;

b) Kiểm tra việc bảo vệ vật tư, trang thiết bị, phần cứng, phần mềm được xây lắp, lắp đặt, cài đặt trong vùng, khu vực, địa điểm triển khai của dự án (nếu có). Trong trường hợp gây hư hại, hỏng hóc, ảnh hưởng tới vùng, khu vực, địa điểm triển khai, đơn vị giám sát công tác triển khai báo cáo chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu triển khai lập biên bản hiện trường theo Mẫu số 3 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 16/2024/TT-BTTTT;

c) Phối hợp với các bên liên quan giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình triển khai (nếu có);

d) Đề nghị chủ đầu tư tổ chức điều chỉnh thiết kế chi tiết khi phát hiện sai sót, bất hợp lý về thiết kế chi tiết;

đ) Tham gia nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án.

3.2.6. Giám sát khối lượng triển khai

a) Giám sát khối lượng triển khai theo hợp đồng triển khai và thiết kế chi tiết được phê duyệt;

b) Xác nhận khối lượng triển khai do nhà thầu triển khai đã hoàn thành và đối chiếu với thiết kế chi tiết được duyệt. Nếu có thay đổi khối lượng so với hợp đồng, phải báo cáo chủ đầu tư để xem xét, phê duyệt. Kết quả phê duyệt phần khối lượng thay đổi là cơ sở để nghiệm thu khối lượng công việc, thanh toán, quyết toán.

3.2.7. Giám sát tiến độ triển khai

a) Theo dõi, giám sát tiến độ thực hiện;

b) Đề xuất với chủ đầu tư, nhà thầu triển khai và các bên liên quan điều chỉnh tiến độ thực hiện trong trường hợp tiến độ thực hiện ở một số giai đoạn bị kéo dài;

c) Đề xuất chủ đầu tư phạt vi phạm và yêu cầu nhà thầu triển khai bồi thường thiệt hại khi kéo dài tiến độ thực hiện gây thiệt hại cho chủ đầu tư theo thỏa thuận trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu triển khai.

3.2.8. Giám sát các thay đổi trong quá trình triển khai

Trong quá trình triển khai, trường hợp phát hiện những yếu tố bất hợp lý hoặc xuất hiện yếu tố mới nếu không thay đổi thiết kế chi tiết sẽ ảnh hưởng đến chất lượng đầu tư của dự án, tiến độ triển khai, biện pháp triển khai và hiệu quả đầu tư của dự án, đơn vị giám sát công tác triển khai báo cáo chủ đầu tư, đồng thời đề nghị nhà thầu triển khai lập biên bản hiện trường theo Mẫu số 3 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 16/2024/TT-BTTTT.

3.2.9. Các nội dung giám sát công tác triển khai khác theo quy định tại hợp đồng giám sát công tác triển khai.

10. Xây dựng Báo cáo kết quả giám sát công tác triển khai.

Đơn vị giám sát công tác triển khai có trách nhiệm lập Báo cáo kết quả giám sát công tác triển khai gửi chủ đầu tư. Nội dung chính của Báo cáo kết quả giám sát công tác triển khai theo Mẫu số 2.2 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 16/2024/TT-BTTTT.

3.3 Lập nhật ký giám sát công tác triển khai

3.3.1. Nhật ký giám sát công tác triển khai do đơn vị giám sát công tác triển khai lập, dùng để mô tả công việc trong quá trình giám sát công tác triển khai và thể hiện các thông tin trao đổi, xác nhận giữa chủ đầu tư, đơn vị giám sát công tác triển khai và các bên có liên quan khác.

3.3.2. Nhật ký giám sát công tác triển khai phải được thể hiện theo ngày triển khai và được đóng quyển, đánh số trang, đóng dấu giáp lai của đơn vị giám sát công tác triển khai.

3.3.3. Nội dung nhật ký giám sát công tác triển khai bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Danh sách cán bộ tham gia của các bên trực tiếp giám sát công tác triển khai (chức danh và nhiệm vụ của từng người) bao gồm: đơn vị giám sát công tác triển khai, giám sát tác giả (nếu có);

b) Nội dung, diễn biến, kết quả tình hình giám sát công tác triển khai tương ứng với từng nội dung triển khai của nhà thầu triển khai;

c) Những sai lệch trong quá trình triển khai so với hồ sơ thiết kế chi tiết, ghi rõ nguyên nhân, kèm theo biện pháp sửa chữa (nếu có); đề xuất, kiến nghị (nếu có);

d) Các biên bản được lập trong quá trình giám sát công tác triển khai là một phần nội dung không tách rời của quyển nhật ký giám sát công tác triển khai.

3.3.4. Nhật ký giám sát công tác triển khai được lập theo Mẫu số 2 và Mẫu số 2.1 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 16/2024/TT-BTTTT.

4. Dự kiến thời gian chuyên gia bắt đầu thực hiện dịch vụ tư vấn: Thực hiện đồng bộ với gói thầu cung cấp VTTB và triển khai lắp đặt, cài đặt của mỗi dự án.

III. Báo cáo và thời gian thực hiện:

TT	Báo cáo	Thời gian
1	Báo cáo kết quả giám sát công tác triển khai	Sau khi Nhà thầu cung cấp VTTB và hoàn tất dịch vụ triển khai mỗi dự án
2	Biên bản nghiệm thu khối lượng giám sát	Sau khi hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng.

IV. Trách nhiệm của Chủ đầu tư:

Chủ đầu tư sẽ cung cấp:

- Hồ sơ BCKTKT dự án đã phê duyệt.
- Hợp đồng cung cấp VTTB và triển khai dịch vụ.
- Hỗ trợ về mặt hành chính (nếu cần).

- Tổ chức họp nghiệm thu hợp đồng.

PHỤ LỤC 1.BDL:
TÀI LIỆU CHỨNG MINH NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM NHÀ THẦU

Nhà thầu đính kèm E-HSDT tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm nhà thầu:

TT	Nội dung tài liệu	Năng lực và kinh nghiệm	Ghi chú
I	Năng lực kinh nghiệm thực hiện Gói thầu DVTV tương tự của Nhà thầu		
1	Bảng liệt kê cơ cấu tổ chức và kinh nghiệm của nhà thầu tư vấn theo Mẫu số 4 – Chương IV	X	
2	Các tài liệu chứng minh kinh nghiệm đã thực hiện các gói thầu tư vấn giám sát bao gồm:		
2.1	<i>Hợp đồng giám sát công tác triển khai dự án ứng dụng CNTT</i>	X	<i>Scan màu bản gốc/bản chứng thực</i>
2.2	<i>Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc giám sát/ Thông tin về hóa đơn, thanh toán theo quy định của pháp luật</i>	X	<i>Scan màu bản gốc/bản chứng thực</i>

PHỤ LỤC 2.BDL:
TÀI LIỆU CHỨNG MINH NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM CỦA
NHÂN SỰ THAM GIA THỰC HIỆN GÓI THẦU

Nhà thầu đính kèm E-HSDT tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhân sự tham gia thực hiện gói thầu:

TT	Nội dung tài liệu	Giám sát trưởng	Chuyên gia tư vấn giám sát	Ghi chú
I	Năng lực			
1	Bằng tốt nghiệp đại học CNTT hoặc tương đương trở lên phù hợp với tính chất, yêu cầu công trình và đã tốt nghiệp tối thiểu 03 năm (tính đến thời điểm đóng thầu)	X	X	Bản chứng thực
2	Lý lịch chuyên gia theo mẫu số 7	X	X	
II	Kinh nghiệm			
	Gói thầu tương tự mà nhân sự chủ chốt đã thực hiện phải được chứng minh bằng các tài liệu sau đây:			
1	Có tên trong Hợp đồng tương tự/Biên bản nghiệm thu hoặc xác nhận của chủ đầu tư chứng minh nhân sự đã tham gia thực hiện với chức danh tương ứng các gói thầu đã hoàn thành	X	X	Scan màu bản gốc/bản chứng thực

PHỤ LỤC
ĐÁNH GIÁ E-HSDT TRƯỜNG HỢP NHÀ THẦU LIÊN DANH
(Bảng số 01 Webform - Chương III):

I/ Nguyên tắc chung đánh giá, chấm điểm:

- Từng thành viên liên danh phải đáp ứng tính hợp lệ của E-HSDT.
- E-HSDT nhà thầu liên danh được đánh giá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật khi: (i) từng thành viên liên danh có tổng điểm kỹ thuật không thấp hơn 70% điểm tối đa nhân với (x) tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu (trong thỏa thuận liên danh) và (ii) từng thành viên liên danh có mức điểm điểm kỹ thuật của từng tiêu chuẩn tổng quát, tiêu chuẩn chi tiết (tại mục số 1, 3, 4 bảng số 01 Webform chương III) không thấp hơn 60% điểm tối đa của tiêu chuẩn tổng quát, tiêu chuẩn chi tiết đó nhân với (x) tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu (trong thỏa thuận liên danh), theo phương pháp chấm điểm như mục II dưới đây.
- Điểm chấm nhà thầu liên danh bằng tổng điểm các thành viên liên danh.

II/ Phương pháp chấm điểm:

1/ Chấm điểm kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu (mục 1 bảng số 01 Webform chương III):

- (i) Từng thành viên liên danh được đánh giá, chấm điểm theo nguyên tắc:
 - (i.1) Quy đổi thang điểm chi tiết và số gói thầu tương tự yêu cầu của các thành viên theo tỷ lệ % trong thỏa thuận liên danh, không làm tròn số thập phân (nếu có).
 - (i.2) Chấm điểm từng thành viên liên danh trên cơ sở số lượng gói thầu tương tự chào thầu đáp ứng của thành viên liên danh so với gói thầu quy đổi (tại mục i.1)- trường hợp gói thầu quy đổi có giá trị thập phân: áp dụng giá trị cận trên gần nhất để làm cơ sở tính điểm; trường hợp cận trên và cận dưới gói thầu quy đổi so với số lượng gói thầu tương tự đáp ứng chào thầu của thành viên liên danh bằng nhau, áp dụng giá trị cận trên để làm cơ sở chấm điểm.
- (ii) Điểm nhà thầu liên danh được tính bằng tổng điểm của các thành viên liên danh.

Tham khảo ví dụ 1 mục III dưới đây

2/ Chấm điểm uy tín thông qua việc tham dự thầu, kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu (mục 2):

- (i) Chấm điểm uy tín thông qua việc tham dự thầu, kết quả thực hiện hợp đồng của từng thành viên liên danh theo thang điểm (mục 2 bảng số 01 Webform chương III).
- (ii) Quy đổi điểm chấm của từng thành viên liên danh trên cơ sở điểm của thành viên liên danh nhân (x) với tỷ lệ % giá trị đảm nhận trong thỏa thuận liên danh.
- (ii) Điểm của nhà thầu liên danh được tính bằng tổng điểm của các thành viên liên danh.

Tham khảo ví dụ 2 mục III dưới đây

3/ Chấm điểm giải pháp và phương pháp luận: Đánh giá trên cơ sở Giải pháp và phương pháp luận do nhà thầu liên danh đề xuất

(i) Chấm điểm nhà thầu liên danh dựa trên Giải pháp và phương pháp luận do nhà thầu liên danh đề xuất theo thang điểm (mục 3 bảng số 01 Webform chương III).

(ii) Điểm của từng thành viên liên danh được tính trên cơ sở điểm của nhà thầu liên danh nhân (mục i) với (x) tỷ lệ % giá trị đảm nhận trong thỏa thuận liên danh.

Tham khảo ví dụ 3 mục III dưới đây

4/ Chấm điểm nhân sự chủ chốt: Đánh giá trên cơ sở cơ sở đề xuất, tài liệu của nhà thầu liên danh

(i) Chấm điểm từng vị trí nhân sự chủ chốt của nhà thầu liên danh dựa trên đề xuất của nhà thầu liên danh theo thang điểm (mục 4 bảng số 01 Webform chương III).

(ii) Điểm của từng thành viên liên danh được tính trên cơ sở điểm của nhà thầu liên danh nhân với (x) tỷ lệ % giá trị đảm nhận trong thỏa thuận liên danh.

Tham khảo ví dụ 4 mục III dưới đây

III. Các ví dụ:

Ví dụ 1 (mục 1, Bảng số 01 Webform - Chương III): gói thầu đang xét là Giám sát công tác triển khai dự án, quy định như sau:

Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết (nếu có)	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
Kinh nghiệm và năng lực nhà thầu	15		
≥ 5 gói thầu		15	
4 gói thầu		12	
3 gói thầu		9	
2 gói thầu		6	
1 gói thầu		3	
0 gói thầu		0	

- Trường hợp liên danh phân chia theo % khối lượng công việc (các thành viên đều thực hiện tất cả các nội dung công việc của gói thầu theo tỷ lệ được phân chia trong thỏa thuận liên danh), mỗi thành viên liên danh phải đáp ứng điểm tối thiểu tương ứng với tỷ lệ % giá trị đảm nhận.

Quy đổi số gói thầu tương tự và thang điểm chi tiết của các thành viên theo tỷ lệ trong thỏa thuận liên danh:

Số gói thầu	Thang điểm chi tiết	→	Thành viên A 70%		Thành viên B 30%	
Theo E-HSMT			Gói thầu quy đổi	Điểm quy đổi	Gói thầu quy đổi	Điểm quy đổi

(1)	(2)	(3) = 70%*(1)	(4) = 70%*(2)	(3') = 30%*(1)	(4') = 30%*(2)
5	15	3,5	10,5	1,5	4,5
4	12	2,8	8,4	1,2	3,6
3	9	2,1	6,3	0,9	2,7
2	6	1,4	4,2	0,6	1,8
1	3	0,7	2,1	0,3	0,9
0	0	0	0	0	0

+ Nếu thành viên A có 03 gói thầu tương tự, thành viên B có 01 gói thầu tương tự thì điểm được tính như sau: Thành viên A = 8,4 điểm (03 gói thầu gần số gói thầu quy đổi 2,8 nhất). Thành viên B = 2,7 điểm (01 gói thầu gần số gói thầu quy đổi 0,9 nhất). Điểm của nhà thầu liên danh là $8,4 + 2,7 = 11,1$ điểm. Trong trường hợp này, cả 02 thành viên đều đáp ứng điểm tối thiểu và nhà thầu liên danh cũng đáp ứng điểm tối thiểu.

+ Nếu thành viên A có 01 gói thầu tương tự, thành viên B có 02 gói thầu tương tự thì điểm được tính như sau: Thành viên A = 2,1 điểm (01 gói thầu gần số gói thầu quy đổi 0,7 nhất). Thành viên B = 4,5 điểm (02 gói thầu gần số gói thầu quy đổi 1,5 nhất). Điểm của nhà thầu liên danh là $2,1 + 4,5 = 6,6$ điểm. Trong trường hợp này, thành viên A không đáp ứng điểm tối thiểu và nhà thầu liên danh cũng không đáp ứng điểm tối thiểu.

- Trường hợp liên danh phân chia theo nội dung công việc (các thành viên thực hiện công việc khác nhau trong gói thầu), mỗi thành viên liên danh phải đáp ứng **100% nội dung công việc đảm nhận trong liên danh như nhà thầu độc lập**, điểm của từng thành viên liên danh được tính như nhà thầu độc lập, sau đó nhân với tỷ lệ % giá trị đảm nhận trong liên danh.

Gói thầu đang xét là Giám sát công tác triển khai dự án, trường hợp phân chia công việc trong liên danh thành viên A đảm nhận công tác giám sát tương ứng 70%, thành viên B đảm nhận công tác Giám sát công tác triển khai dự án tương ứng 30%. Điểm tối thiểu của thành viên A phải đạt $= 9 \text{ điểm} * 70\% = 6,3$ điểm, điểm tối thiểu của thành viên B phải đạt $= 9 \text{ điểm} * 30\% = 2,7$ điểm. Cách xác định điểm các thành viên quy ước như sau:

+ Nếu thành viên A có 03 gói thầu tương tự, thành viên B có 02 gói thầu tương tự thì điểm được tính như sau: Thành viên A = $9 \text{ điểm} * 70\% = 6,3$ điểm. Thành viên B = $6 \text{ điểm} * 30\% = 1,8$ điểm. Điểm của nhà thầu liên danh là $6,3 + 1,8 = 8,1$ điểm. Trong trường hợp này, thành viên B không đáp ứng điểm tối thiểu và nhà thầu liên danh cũng không đáp ứng điểm tối thiểu.

+ Nếu thành viên A có 05 gói thầu tương tự, thành viên B có 02 gói thầu tương tự thì điểm được tính như sau: Thành viên A = $15 \text{ điểm} * 70\% = 10,5$ điểm. Thành viên B = $6 \text{ điểm} * 30\% = 1,8$ điểm. Điểm của nhà thầu liên danh là $10,5 + 1,8 = 12,3$ điểm. Trong trường hợp này, nhà thầu liên danh đáp ứng điểm tối thiểu của nhưng thành viên B không đáp ứng điểm tối thiểu.

+ Nếu thành viên A có 05 gói thầu tương tự, thành viên B có 03 gói thầu tương tự thì điểm được tính như sau: Thành viên A = $15 \text{ điểm} * 70\% = 10,5$ điểm. Thành viên B =

$9 \text{ điểm} \times 30\% = 2,7 \text{ điểm}$. Điểm của nhà thầu liên danh là $10,5 + 2,7 = 13,2 \text{ điểm}$. Trong trường hợp này, cả 02 thành viên đều đáp ứng điểm tối thiểu và nhà thầu liên danh cũng đáp ứng điểm tối thiểu.

Ví dụ 2 (mục 2, Bảng số 01 Webform - Chương III): Thỏa thuận liên danh phân chia tỷ lệ nhà thầu A là 60% và nhà thầu B là 40%, trường hợp nhà thầu A vi phạm uy tín thì điểm uy tín của nhà thầu A là 0 điểm, nhà thầu B không vi phạm thì điểm uy tín của nhà thầu B là $40\% \times 5 = 2 \text{ điểm}$ và điểm uy tín của nhà thầu liên danh là 2 điểm.

Ví dụ 3 (mục 3, Bảng số 01 Webform - Chương III): Thỏa thuận liên danh phân chia tỷ lệ nhà thầu A là 70% và nhà thầu B là 30%.

Trường hợp Giải pháp và phương pháp luận do nhà thầu liên danh lập đáp ứng các yêu cầu, riêng tiểu mục 3.e. Bố trí nhân sự - không trình bày: điểm mục 3.e bằng 0 (tương đương mất 6 điểm/30 điểm) \rightarrow Điểm mục Giải pháp và phương pháp luận của nhà thầu liên danh = 24 điểm > (mức yêu cầu tối thiểu Mục 3 là 18 điểm)

- Nhà thầu A có số điểm đánh giá của mục 3. Giải pháp và phương pháp luận là: $24^{\text{điểm}} \times 70\% = 16,8^{\text{điểm}} >$ (yêu cầu tối thiểu theo tỷ lệ % giá trị đảm nhận trong thỏa thuận liên danh là $18^{\text{điểm}} \times 70\% = 12,6^{\text{điểm}}$)

- Nhà thầu B có số điểm đánh giá của mục 3. Giải pháp và phương pháp luận là: $24^{\text{điểm}} \times 30\% = 7,2^{\text{điểm}} >$ (yêu cầu tối thiểu theo tỷ lệ % giá trị đảm nhận trong thỏa thuận liên danh là $18^{\text{điểm}} \times 30\% = 5,4^{\text{điểm}}$).

Ví dụ 4 (mục 4 Bảng số 01 Webform - Chương III)

Gọi thầu đang xét là Giám sát công tác triển khai các dự án, trường hợp phân chia khối lượng công việc trong liên danh theo tỷ lệ thành viên A là 70% - thành viên B là 30% hoặc 50%-50% hoặc 40%-60%..., khi đó điểm chấm nhân sự chủ chốt của nhà thầu liên danh được tính toán trên cơ sở đề xuất của nhà thầu liên danh cho mỗi vị trí so với thang điểm mục 4 bảng số 01 Webform chương III. Điểm của từng thành viên liên danh được tính trên cơ sở điểm của nhà thầu liên danh nhân với (x) tỷ lệ % giá trị đảm nhận trong thỏa thuận liên danh.